TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIÊN SƠN

Khu công nghiệp Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

NGUYỄN THỊ THÚY HÀ

Digitally signed by NGUYỄN THỊ THÚY HÀ
Date: 2022.04.21 16:36:06 +07'00'

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**710.741.298.613**	**613.935.492.384**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**45.567.938.100**	**65.100.670.979**
111	1. Tiền		12.640.823.894	31.186.426.778
112	2. Các khoản tương đương tiền		32.927.114.206	33.914.244.201
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**117.563.612.536**	**101.806.007.552**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	64.927.271.104	58.260.727.322
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	57.744.032.847	49.015.642.110
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	6.834.676.203	6.472.005.738
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(11.942.367.618)	(11.942.367.618)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**8**	**436.491.886.803**	**375.718.881.450**
141	1. Hàng tồn kho		449.804.735.760	385.660.143.433
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(13.312.848.957)	(9.941.261.983)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**111.117.861.174**	**71.309.932.403**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	31.193.770.008	3.562.677.178
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		79.336.333.689	67.735.494.164
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	587.757.477	11.761.061
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.059.420.441.513**	**1.047.937.554.218**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**1.591.900.000**	**1.216.900.000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.591.900.000	1.216.900.000
220	**II. Tài sản cố định**		**1.025.723.983.006**	**388.868.007.738**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	929.289.737.024	297.497.513.641
222	- *Nguyên giá*		*1.545.723.287.275*	*892.220.836.995*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(616.433.550.251)*	*(594.723.323.354)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	85.074.542.214	79.869.676.638
225	- *Nguyên giá*		*139.083.093.236*	*130.026.429.503*
226	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(54.008.551.022)*	*(50.156.752.865)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	11.359.703.768	11.500.817.459
228	- *Nguyên giá*		*21.212.808.640*	*21.212.808.640*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(9.853.104.872)*	*(9.711.991.181)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**3.083.673.052**	**644.300.426.930**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.083.673.052	644.300.426.930
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**12.367.057.841**	**12.367.057.841**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		12.000.000.000	12.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.300.000.000	1.300.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(932.942.159)	(932.942.159)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**16.653.827.614**	**1.185.161.709**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	16.653.827.614	1.185.161.709
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.770.161.740.126**	**1.661.873.046.602**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.169.908.447.935**	**1.046.951.961.622**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**760.775.060.594**	**643.097.599.170**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	173.000.119.061	178.786.352.325
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		42.778.702	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.091.963.315	8.015.559.529
314	4. Phải trả người lao động		11.690.565.361	21.951.976.323
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	7.100.409.419	2.611.849.314
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	728.439.009	728.439.009
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	5.115.785.607	6.905.510.617
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	547.889.399.871	414.235.168.390
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		867.146.962	-
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		12.248.453.287	9.862.743.663
330	**II. Nợ dài hạn**		**409.133.387.341**	**403.854.362.452**
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	18	1.821.100.758	1.821.100.758
337	2. Phải trả dài hạn khác	17	251.000.000	251.000.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	407.061.286.583	401.782.261.694
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**600.253.292.191**	**614.921.084.980**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**19**	**600.253.292.191**	**614.921.084.980**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		*500.000.000.000*	*500.000.000.000*
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*500.000.000.000*	*500.000.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(3.361.823.052)	(3.361.823.052)
415	3. Cổ phiếu quỹ		(3.360.000)	(3.360.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		74.832.266.075	72.119.573.409
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		28.786.209.168	46.166.694.623
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*40.000.000.000*	-
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*(11.213.790.832)*	*46.166.694.623*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.770.161.740.126**	**1.661.873.046.602**

Vũ Xuân Tùng	**Nguyễn Thị Thuý Hà**	**Quách Hữu Thuận**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 04 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 1/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2022 VND	Quý 1/2021 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**21**	**289.195.186.065**	**229.355.539.523**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	-	56.083.313
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**289.195.186.065**	**229.299.456.210**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**23**	**275.020.087.260**	**205.605.493.853**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**14.175.098.805**	**23.693.962.357**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	157.432.705	42.868.125
22	7. Chi phí tài chính	25	12.076.737.889	9.876.406.616
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*11.809.841.158*	*9.876.406.616*
25	8. Chi phí bán hàng	26	5.438.839.118	2.837.554.716
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	8.373.092.294	4.792.684.355
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(11.556.137.791)**	**6.230.184.795**
31	11. Thu nhập khác		342.346.959	-
32	12. Chi phí khác		-	-
40	**13. Lợi nhuận khác**		**342.346.959**	**-**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(11.213.790.832)**	**6.230.184.795**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	-	1.146.819.480
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(11.213.790.832)**	**5.083.365.315**
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	(224)	261

Vũ Xuân Tùng	**Nguyễn Thị Thuý Hà**	**Quách Hữu Thuận**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 04 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2022 VND	Quý 1/2021 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		*(11.213.790.832)*	*6.230.184.795*
	2. Điều chỉnh cho các khoản		*41.694.547.083*	*29.486.281.573*
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		25.703.138.745	18.768.174.704
03	- Các khoản dự phòng		4.238.733.936	884.060.878
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(57.166.756)	(42.360.625)
06	- Chi phí lãi vay		11.809.841.158	9.876.406.616
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		*30.480.756.251*	*35.716.466.368*
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(48.135.631.129)	(80.632.430.787)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(64.144.592.327)	(17.540.276.129)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		8.776.396.151	63.129.998.187
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(43.099.758.735)	(6.748.578.743)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(11.216.161.370)	(9.698.527.156)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.180.808.834)	(2.668.860.767)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	300.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(845.959.000)	(3.631.659.999)
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*(132.365.758.993)*	*(21.773.869.026)*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(26.509.397.012)	(74.056.579.860)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		352.000.000	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		57.166.756	42.360.625
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*(26.100.230.256)*	*(74.014.219.235)*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		368.533.141.427	204.269.570.151
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(223.939.677.057)	(156.869.626.479)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(5.660.208.000)	(5.517.314.000)
40	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		*138.933.256.370*	*41.882.629.672*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(19.532.732.879)**	**(53.905.458.589)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**65.100.670.979**	**108.272.004.768**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**45.567.938.100**	**54.366.546.179**

Vũ Xuân Tùng	**Nguyễn Thị Thuý Hà**	**Quách Hữu Thuận**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 04 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Viglacera Tiên Sơn trước đây là Công ty Granite Tiên Sơn (doanh nghiệp Nhà nước) được CP hóa theo Quyết định số 1309/QĐ-BXD ngày 19/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi Công ty Granite Tiên Sơn trực thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty CP Viglacera Tiên Sơn.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu công nghiệp Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 VND, tương đương 50.000.000 CP.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:
- Sản xuất và kinh doanh các loại gạch ốp lát ceramic, granite và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Kinh doanh nguyên vật liệu xây dựng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 03 nhà máy trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Viglacera Thái Bình	KCN Tiền Hải, Thái Bình	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát
Nhà máy Viglacera Mỹ Đức	KCN Mỹ Xuân A, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát
Nhà máy Gạch Viglacera EuroTile	KCN Mỹ Xuân A, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:
- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác
- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể Đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	05 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

Trong năm, Công ty áp dụng khấu hao nhanh (với mức khấu hao không vượt quá 2 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng) đối với một số máy móc thiết bị để nhanh chóng thu hồi vốn và đổi mới công nghệ.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn CP phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thăng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính
Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:
- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	271.111.760	193.699.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.369.712.134	30.992.727.778
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	32.927.114.206	33.914.244.201
	45.567.938.100	**65.100.670.979**

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại các Ngân hàng TMCP.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND		VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	**12.000.000.000**	**-**	**12.000.000.000**	**-**
- Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
Các khoản đầu tư khác	**1.300.000.000**	**(932.942.159)**	**1.300.000.000**	**(932.942.159)**
- Công ty CP Thương mại Viglacera	1.300.000.000	(932.942.159)	1.300.000.000	(932.942.159)
	13.300.000.000	**(932.942.159)**	**13.300.000.000**	**(932.942.159)**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Tên Công ty đầu tư	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	40%	40%	Kinh doanh gạch ốp lát
Công ty CP Thương mại Viglacera	4,57%	4,57%	Kinh doanh vật liệu xây dựng

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	50.143.364.519	-	42.164.599.028	-
Công ty CP Thương mại Viglacera	2.469.734.891	-	3.481.074.889	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	12.314.171.694	(10.377.931.763)	12.615.053.405	(10.377.931.763)
	64.927.271.104	**(10.377.931.763)**	**58.260.727.322**	**(10.377.931.763)**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Sacmi Imola S.C	31.315.481.000	-	31.315.481.000	-
Billion Vast Industrial Limited	8.682.483.500		8.682.483.500	
Mectiles Italia SRL	2.801.333.700	-	-	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	14.944.734.647	-	9.017.677.610	-
	57.744.032.847	**-**	**49.015.642.110**	**-**

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	84.057.544	-	187.763.913	-
- Tạm ứng	140.944	-	12.475.070	-
- Ký cược, ký quỹ	1.576.400.000	-	1.576.400.000	-
- Công ty cho thuê Tài chính - VietinBank	2.807.853.477	-	2.602.403.643	-
- Phải thu khác	2.366.224.238	(1.564.435.855)	2.092.963.112	(20.284.452)
	6.834.676.203	**(1.564.435.855)**	**6.472.005.738**	**(20.284.452)**
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.591.900.000	-	1.216.900.000	-
	1.591.900.000	**-**	**1.216.900.000**	**-**

8. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	12.389.189.907	-
Nguyên liệu, vật liệu	87.179.232.759	-	70.278.469.917	-
Công cụ, dụng cụ	49.634.965.332	(96.113.715)	52.253.636.095	(96.113.715)
CPSX kinh doanh dở dang	13.945.043.355	-	10.063.671.922	-
Thành phẩm	299.045.494.314	(13.216.735.242)	240.675.175.592	(9.845.148.268)
	449.804.735.760	**(13.312.848.957)**	**385.660.143.433**	**(9.941.261.983)**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem tại phụ lục số 01

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	**Cộng**
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	125.465.878.232	4.560.551.271	130.026.429.503
- Thuê tài chính trong kỳ	9.056.663.733	-	9.056.663.733
Số dư cuối kỳ	**134.522.541.965**	**4.560.551.271**	**139.083.093.236**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	49.566.944.154	589.808.711	50.156.752.865
- Khấu hao trong kỳ	3.661.775.187	190.022.970	3.851.798.157
Số dư cuối kỳ	**53.228.719.341**	**779.831.681**	**54.008.551.022**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	75.898.934.078	3.970.742.560	79.869.676.638
Tại ngày cuối kỳ	**81.293.822.624**	**3.780.719.590**	**85.074.542.214**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	**Cộng**
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	19.973.839.140	1.238.969.500	21.212.808.640
Số dư cuối kỳ	**19.973.839.140**	**1.238.969.500**	**21.212.808.640**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	8.669.053.450	1.042.937.731	9.711.991.181
- Khấu hao trong kỳ	101.907.342	39.206.349	141.113.691
Số dư cuối kỳ	**8.770.960.792**	**1.082.144.080**	**9.853.104.872**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	11.304.785.690	196.031.769	11.500.817.459
Tại ngày cuối kỳ	**11.202.878.348**	**156.825.420**	**11.359.703.768**

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	29.921.882.290	2.026.523.969
- Chi phí thuê Showroom	1.271.887.718	1.536.153.209
	31.193.770.008	**3.562.677.178**
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	16.573.227.614	1.084.411.709
- Các khoản khác	80.600.000	100.750.000
	16.653.827.614	**1.185.161.709**

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/03/2022
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn				
- BIDV - CN Bắc Ninh	53.558.669.009	36.374.413.389	40.722.218.516	49.210.863.882
- VietinBank - CN KCN Tiên Sơn	151.084.876.739	211.507.276.138	110.093.551.867	252.498.601.010
- HDBank - CN Hoàn Kiếm	-	-	-	-
- Maritime Bank - CN Bắc Ninh	34.426.101.068	113.292.788.886	43.044.268.550	104.674.621.404
	239.069.646.816	**361.174.478.413**	**193.860.038.933**	**406.384.086.296**
b) Vay dài hạn				
Vay dài hạn	**546.967.465.837**	**103.897.528**	**30.079.638.124**	**516.991.725.241**
- VietinBank - CN KCN Tiên Sơn	26.343.650.258	-	8.000.000.000	18.343.650.258
- Maritime Bank - CN Bắc Ninh	50.000.000.009	-	9.999.999.999	40.000.000.010
- VietinBank - CN Ba Đình, HN	461.044.500.000	-	10.000.000.000	451.044.500.000
- Vay cá nhân	9.579.315.570	103.897.528	2.079.638.125	7.603.574.973
Nợ thuê tài chính dài hạn	**29.980.317.431**	**7.254.765.486**	**5.660.208.000**	**31.574.874.917**
- Công ty cho thuê Tài chính - VietinBank	29.980.317.431	7.254.765.486	5.660.208.000	31.574.874.917
	576.947.783.268	**7.358.663.014**	**35.739.846.124**	**548.566.600.158**
Khoản đến hạn trả dưới 12 tháng	175.165.521.574			141.505.313.575
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**401.782.261.694**			**407.061.286.583**

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Công nghệ TOHOKU	14.972.646.040	14.972.646.040	9.795.015.726	9.795.015.726
Công ty TNHH Torrecid Việt Nam	5.718.825.816	5.718.825.816	3.386.611.275	3.386.611.275
Công ty CP phân phối khí thấp áp dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp phân phối khí thấp áp Vũng Tàu	19.006.751.709	19.006.751.709	8.209.689.266	8.209.689.266
Công ty CP dầu khí Delta Việt Nam	11.958.837.507	11.958.837.507	4.187.039.639	4.187.039.639
Công ty TNHH công nghiệp Gốm Bạch Mã (Việt Nam)	-	-	50.315.230.694	50.315.230.694
Phải trả cho các đối tượng khác	121.343.057.989	121.343.057.989	102.892.765.725	102.892.765.725
	173.000.119.061	**173.000.119.061**	**178.786.352.325**	**178.786.352.325**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem tại phụ lục số 02

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.147.678.313	1.553.998.525
Trích trước chi phí bán hàng	1.208.724.961	-
Chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng KCN Tiên Sơn	272.729.798	167.466.809
Trích trước chi phí tiền điện	1.555.396.260	835.099.980
Trích trước chi phí khác	1.915.880.087	55.284.000
	7.100.409.419	**2.611.849.314**

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	494.547.965	6.700.000
- Bảo hiểm xã hội	528.365.179	-
- Bảo hiểm y tế	179.803.777	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	42.584.845	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	207.000.000	207.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Phải trả về tạm ứng	204.181.167	170.476.957
- Chi phí bồi thường nhà máy Mỹ Đức cũ	609.918.920	609.918.920
- Phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.849.383.754	5.911.414.740
	5.115.785.607	**6.905.510.617**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	251.000.000	251.000.000
	251.000.000	**251.000.000**

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chênh lệch từ bán và thuê lại tài sản thuê tài chính	728.439.009	728.439.009
	728.439.009	**728.439.009**
b) Dài hạn		
- Chênh lệch từ bán và thuê lại tài sản thuê tài chính	1.821.100.758	1.821.100.758
	1.821.100.758	**1.821.100.758**

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem tại phụ lục số 03

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera	255.000.000.000	51%	255.000.000.000	51%
Các cổ đông khác	245.000.000.000	49%	245.000.000.000	49%
	500.000.000.000	**49%**	**500.000.000.000**	**49%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	500.000.000.000	195.000.000.000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*500.000.000.000*	*195.000.000.000*
- *Vốn góp tăng trong kỳ*	-	-
- *Vốn góp giảm trong kỳ*	-	-
- *Vốn góp cuối kỳ*	*500.000.000.000*	*500.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	39.000.000.000
- *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	-	*39.000.000.000*

d) Cổ phiếu

	31/03/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.000.000	50.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*50.000.000*	*50.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	336	336
- *Cổ phiếu phổ thông*	*336*	*336*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	49.999.664	49.999.664
- *Cổ phiếu phổ thông*	*49.999.664*	*49.999.664*
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

f) Các quỹ công ty

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	74.832.266.075	72.119.573.409
	74.832.266.075	**72.119.573.409**

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngoại tệ các loại		
USD	2.491,90	1.055,57
EUR	4.885,54	4.885,54
b) Nợ khó đòi đã xử lý		
Đại lý Nguyễn Thị Hiếu	59.161.957	59.161.957

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	289.195.186.065	229.355.539.523
- *Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát*	*289.145.739.235*	*228.442.406.875*
- *Doanh thu bán các sản phẩm khác*	*49.446.830*	*913.132.648*
	289.195.186.065	**229.355.539.523**

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	56.083.313
	-	**56.083.313**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	271.648.500.286	205.663.740.475
- *Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát*	*271.648.500.286*	*204.988.958.302*
- *Giá vốn bán các sản phẩm khác*	-	*674.782.173*
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.371.586.974	(58.246.622)
	275.020.087.260	**205.605.493.853**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	57.166.756	42.360.625
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	100.265.949	507.500
	157.432.705	**42.868.125**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	11.809.841.158	9.876.406.616
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	266.896.731	-
	12.076.737.889	**9.876.406.616**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	689.739.172	500.924.300
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.548.765.844	1.292.545.660
Chi phí khác bằng tiền	1.200.334.102	1.044.084.756
	5.438.839.118	**2.837.554.716**

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	45.222.136	60.665.455
Chi phí nhân công	1.919.032.214	1.704.845.520
Chi phí khấu hao tài sản cố định	203.854.710	121.810.226
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	-	-
Thuế, phí, lệ phí	522.690.967	5.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.270.660.122	2.177.730.260
Chi phí khác bằng tiền	2.411.632.146	722.632.894
	8.373.092.294	**4.792.684.355**

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(11.213.790.832)	6.230.184.795
Các khoản điều chỉnh tăng	66.000.000	51.000.000
- *Các khoản tiền phạt, lãi chậm nộp*	-	-
- *Lương HĐQT không trực tiếp điều hành*	*66.000.000*	*51.000.000*
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(11.147.790.832)	6.281.184.795
- *Thu nhập không được hưởng ưu đãi (thuế suất 20%)*	*(11.147.790.832)*	*5.329.728.457*
- *Thu nhập được hưởng ưu đãi (thuế suất 17% và được giảm 50% số thuế phải nộp năm 2021, 2022)*	-	*951.456.338*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**-**	**1.146.819.480**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	3.677.768.776	2.467.724.238
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(4.180.808.834)	(2.668.860.767)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh	**(503.040.058)**	**945.682.951**

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu CP phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(11.213.790.832)	5.083.365.315
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(11.213.790.832)	5.083.365.315
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	49.999.664	19.499.664
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(224)**	**261**

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	244.779.377.870	161.740.714.166
Chi phí nhân công	53.163.675.619	22.812.047.186
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	9.768.623.446	14.402.841.144
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.703.138.745	18.768.174.704
Thuế, phí và lệ phí	522.690.967	5.000.000
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	3.371.586.974	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.823.314.333	8.651.312.154
Chi phí khác bằng tiền	1.579.713.899	3.826.760.590
	347.712.121.853	**230.206.849.944**

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Quý 1/2022	Quý 1/2021
		VND	VND
Doanh thu bán hàng			
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	288.846.271.053	228.443.591.134
Mua nguyên vật liệu, dịch vụ			
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	8.917.461.772	7.952.199.758
Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera	Cùng Công ty mẹ	6.540.750	-
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	424.618.517	365.357.177
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân	Cùng Công ty mẹ	7.276.800	-
- CN Tổng công ty Viglacera - CTCP			
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	66.024.000	58.058.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/03/2022	01/01/2022
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Cùng Công ty mẹ	50.143.364.519	42.164.599.028
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	2.469.734.891	3.481.074.889
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu Viglacera	Cùng Công ty mẹ	956.997.017	956.997.017
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	939.273.101	706.408.371
Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera	Cùng Công ty mẹ	7.194.825	-
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân	Cùng Công ty mẹ	315.124.356	307.119.876
- CN Tổng công ty Viglacera - CTCP			

Vũ Xuân Tùng	**Nguyễn Thị Thuý Hà**	**Quách Hữu Thuận**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 04 năm 2022

Phục lục số 01

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	232.337.532.181	646.054.418.322	10.292.408.624	1.665.057.198	1.871.420.670	**892.220.836.995**
- Mua trong kỳ	-	-	-	236.730.270	-	**236.730.270**
- Hình thành từ XDCB	317.798.939.472	335.466.780.538	-	-	-	**653.265.720.010**
Số dư cuối kỳ	**550.136.471.653**	**981.521.198.860**	**10.292.408.624**	**1.901.787.468**	**1.871.420.670**	**1.545.723.287.275**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	111.838.808.331	469.876.739.266	9.527.952.416	1.608.402.671	1.871.420.670	**594.723.323.354**
- Khấu hao trong kỳ	5.508.755.755	16.062.080.299	125.058.949	14.331.894	-	**21.710.226.897**
Số dư cuối kỳ	**117.347.564.086**	**485.938.819.565**	**9.653.011.365**	**1.622.734.565**	**1.871.420.670**	**616.433.550.251**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	120.498.723.850	176.177.679.056	764.456.208	56.654.527	-	**297.497.513.641**
Tại ngày cuối kỳ	**432.788.907.567**	**495.582.379.295**	**639.397.259**	**279.052.903**	-	**929.289.737.024**

Phục lục số 02

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	4.199.200.600	8.552.036.786	10.829.099.989	-	1.922.137.397
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	445.477.340	530.194.759	84.717.419	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3.677.768.776	-	4.180.808.834	503.040.058	-
Thuế Thu nhập cá nhân	11.761.061	-	406.820.563	380.514.704	-	14.544.798
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	16.690.967	-	-	16.690.967
Các loại thuế khác	-	47.086	6.000.000	6.000.000	-	47.086
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	138.543.067	500.000.000	500.000.000	-	138.543.067
	11.761.061	**8.015.559.529**	**9.927.025.656**	**16.426.618.286**	**587.757.477**	**2.091.963.315**

Phục lục số 03

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ trước	**195.000.000.000**	**(138.434.802)**	**(3.360.000)**	**54.295.254.108**	**59.414.397.671**	**308.567.856.977**
Tăng vốn trong năm	305.000.000.000	(3.223.388.250)	-	-	-	301.776.611.750
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	46.166.694.623	46.166.694.623
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(35.100.000.000)	(35.100.000.000)
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	(6.286.078.370)	(6.286.078.370)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	17.824.319.301	(17.824.319.301)	-
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(204.000.000)	(204.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	**500.000.000.000**	**(3.361.823.052)**	**(3.360.000)**	**72.119.573.409**	**46.166.694.623**	**614.921.084.980**
Số dư đầu kỳ này	**500.000.000.000**	**(3.361.823.052)**	**(3.360.000)**	**72.119.573.409**	**46.166.694.623**	**614.921.084.980**
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	(11.213.790.832)	(11.213.790.832)
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.231.668.624)	(3.231.668.624)
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	2.712.692.666	(2.712.692.666)	-
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(222.333.333)	(222.333.333)
Số dư cuối kỳ này	**500.000.000.000**	**(3.361.823.052)**	**(3.360.000)**	**74.832.266.075**	**28.786.209.168**	**600.253.292.191**